

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 28/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-STNMT ngày 30/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Lạng Giang)*

**Điều 2.** Trách nhiệm của UBND huyện Lạng Giang:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Lạng Giang và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

**Điều 3.** Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lạng Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Lạng Giang theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

**Điều 4.** Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lạng Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Lạng Giang;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN<sub>SN</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang***(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>	<b>1.213,42</b>	<b>963,75</b>	<b>3.746,69</b>	<b>1.166,16</b>	<b>1.153,51</b>	<b>741,46</b>	<b>855,65</b>	<b>653,27</b>	<b>845,95</b>	<b>1.454,18</b>	<b>599,32</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>16.516,53</b>	<b>67,65</b>	<b>580,51</b>	<b>574,41</b>	<b>2.884,38</b>	<b>716,78</b>	<b>718,16</b>	<b>467,28</b>	<b>626,13</b>	<b>420,80</b>	<b>611,80</b>	<b>909,31</b>	<b>342,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.992,21	48,39	403,18	442,53	584,77	375,61	290,74	227,69	383,89	267,04	362,79	358,28	231,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.827,50</i>	<i>85,43</i>	<i>375,79</i>	<i>424,99</i>	<i>537,15</i>	<i>353,06</i>	<i>290,74</i>	<i>202,59</i>	<i>359,45</i>	<i>104,26</i>	<i>357,72</i>	<i>333,12</i>	<i>225,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.115,14	6,75	0,23	0,10	130,94	9,35	99,24	62,56	138,67	42,16	58,62	203,96	32,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.187,04	25,35	129,21	119,87	1.052,34	139,52	245,17	80,57	69,11	69,64	166,75	214,57	52,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.217,21	13,42	3,10		1.042,34	174,38	38,25	75,56	2,82	18,45	0,82	90,37	5,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	980,17	5,93	43,14	11,91	74,00	17,93	38,19	20,89	22,06	23,51	22,82	42,12	21,09
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,76	0,15	1,65				6,57		9,58				
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7.838,66</b>	<b>32,11</b>	<b>630,81</b>	<b>384,78</b>	<b>857,84</b>	<b>447,06</b>	<b>431,75</b>	<b>271,38</b>	<b>227,34</b>	<b>222,48</b>	<b>230,77</b>	<b>543,11</b>	<b>255,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	679,19	8,66	20,91	54,74	151,19	220,46	79,83	5,50			3,01	3,53	8,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)
2.2	Đất an ninh	CAN	13,81	0,18	0,69	0,06			10,26						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,32	0,02											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,48	1,88	2,49	16,10	53,88			34,98					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,46	0,31	6,01	1,43			1,80	1,94	0,46			0,14	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	274,48	3,50	19,51	2,83	27,38	4,99	4,69	19,12	5,18	4,53	2,37	9,00	1,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,08											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	112,98	1,44			55,90		1,20			0,18	3,00	3,33	1,47
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.116,51	39,76	301,82	151,48	325,65	115,84	132,46	105,19	100,07	86,23	106,98	169,51	85,07
-	Đất giao thông	DGT	2.084,74	66,89	214,03	90,07	259,42	68,91	87,96	64,86	60,71	54,72	60,97	117,61	38,09
-	Đất thủy lợi	DTL	541,68	17,38	41,92	33,00	47,65	30,71	16,96	14,33	20,70	16,00	22,49	19,92	24,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,41	1,14	1,26	1,12	0,70	1,74	1,83	2,57	1,50	0,72	1,78	3,48	1,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,60	0,28	2,61	0,24	0,10	0,14	0,22	0,38	0,45	0,14	0,13	0,17	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	102,43	3,29	11,28	7,93	6,76	2,09	4,59	8,22	3,44	3,60	2,75	5,10	3,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	72,56	2,33	9,85	5,26	3,70	3,20	2,85	2,21	0,78	2,33	2,32	2,09	1,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,07	0,32	1,12	1,41	0,24	0,13	0,13	0,50	0,21	0,07	0,55	0,09	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,03	0,20	0,10	0,02	0,03	0,14		0,01	0,02	0,02	0,03	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	19,42	0,25						0,07	1,34	2,02	1,35	4,43	0,64
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,33	0,37	1,12	0,53	0,88	0,90	6,74	0,98	1,15	0,74	0,86	1,03	1,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,51	0,17	0,27	1,54	0,32		0,64		0,14		0,23	0,97	1,38
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184,55	2,35	16,01	8,87	5,86	7,98	10,12	8,31	8,69	5,87	13,38	13,10	13,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00	0,09										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,40	0,05											
-	Đất chợ	DCH	11,82	0,38	2,07	1,42			0,30	2,74	0,93		0,15	1,50	0,54
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,89	0,25	15,74	0,34		0,07	0,01	1,48		0,15		0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.481,62	31,66			156,16	94,17	137,50	78,62	108,20	90,54	87,44	334,65	129,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	388,00	4,95	236,98	151,02									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,96	0,37	10,23	0,45	0,49	1,94	1,29	0,68	2,38	0,50	0,57	0,47	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,74	0,06	0,87	0,03		0,03			0,04				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại	DGN													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(11)	(13)	(14)	(15)
	giao														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,26	1,75	0,10	2,19	2,34	1,37	0,98	0,45	0,83	0,52	0,45	1,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	4,94	1,45	0,39	42,89		59,75	20,27	10,50	26,21	24,51	19,03	27,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,63	12,37	5,80	42,11	3,86	1,58	2,64	0,07	13,30	2,30	2,96	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,04				3,37					0,07		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59,52</b>	<b>0,24</b>	<b>2,10</b>	<b>4,57</b>	<b>4,47</b>	<b>2,32</b>	<b>3,60</b>	<b>2,81</b>	<b>2,18</b>	<b>9,99</b>	<b>3,38</b>	<b>1,76</b>	<b>0,59</b>

**Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4) =(6)+...+(24)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>24.414,72</b>	<b>100,00</b>	<b>988,67</b>	<b>1.018,58</b>	<b>1.179,20</b>	<b>862,35</b>	<b>720,96</b>	<b>1.335,97</b>	<b>1.104,88</b>	<b>1.632,84</b>	<b>1.150,11</b>	<b>1.027,79</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>16.516,53</b>	<b>67,65</b>	<b>696,49</b>	<b>631,96</b>	<b>880,71</b>	<b>611,28</b>	<b>426,67</b>	<b>808,46</b>	<b>745,82</b>	<b>1.344,40</b>	<b>834,60</b>	<b>683,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.992,21	48,39	409,54	385,16	501,69	310,92	177,50	469,16	429,73	554,83	427,09	398,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.827,50</i>	<i>85,43</i>	<i>322,22</i>	<i>385,16</i>	<i>375,24</i>	<i>310,68</i>	<i>174,72</i>	<i>445,83</i>	<i>417,89</i>	<i>456,79</i>	<i>3,46</i>	<i>370,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.115,14	6,75	56,82	40,11	77,26	90,57	23,06	0,42	0,17	28,98	4,86	14,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.187,04	25,35	170,16	83,49	136,16	129,88	205,28	162,57	246,33	295,15	253,81	164,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.217,21	13,42	27,97	66,02	18,08			141,01	45,27	412,13	54,20	1,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	980,17	5,93	32,00	57,02	145,93	75,11	20,83	35,30	24,32	53,31	94,23	104,46
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,76	0,15		0,16	1,59	4,80					0,40	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7.838,66</b>	<b>32,11</b>	<b>288,87</b>	<b>384,47</b>	<b>296,41</b>	<b>248,46</b>	<b>292,83</b>	<b>526,34</b>	<b>358,17</b>	<b>285,63</b>	<b>310,34</b>	<b>343,98</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	679,19	8,66		7,11		2,14	37,90	50,80	16,08	17,87		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Dương Đức	Xã Tân Đĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.2	Đất an ninh	CAN	13,81	0,18							2,80			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,32	0,02						1,32				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,48	1,88					0,06	0,50			39,48	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,46	0,31	0,90	3,35	0,82	0,79	4,51	0,98			0,01	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	274,48	3,50	2,48	48,05	11,83	8,34	14,52	34,65	1,40	5,61	30,72	15,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,08							6,21			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	112,98	1,44		10,59			0,14	16,80	9,80	4,07	6,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.116,51	39,76	142,38	156,77	138,88	110,72	110,07	185,59	168,72	159,57	133,75	129,77
-	Đất giao thông	DGT	2.084,74	66,89	92,60	109,07	75,36	71,86	63,02	120,57	138,97	121,02	98,72	76,20
-	Đất thủy lợi	DTL	541,68	17,38	37,00	21,30	44,08	20,70	24,23	36,92	7,23	22,54	13,71	26,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,41	1,14	0,94	1,12	1,23	0,68	3,76	3,11	2,21	1,35	1,22	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,60	0,28	0,19	0,17	0,13	0,11	0,24	0,13	2,44	0,19	0,14	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	102,43	3,29	1,74	6,12	3,45	3,32	6,54	4,45	1,97	3,30	3,66	8,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	72,56	2,33	1,90	5,03	6,05	5,23	4,37	2,90	3,67	2,85	2,14	2,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,07	0,32	0,49	0,72	0,06	0,15	0,07	0,04	1,74	0,03	0,45	1,86
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,03	0,02	0,12	0,02	0,01	0,05	0,03	0,02		0,01	0,03



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Dương Đức	Xã Tân Đĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	19,42	0,25	1,99	0,78	1,35	1,42		1,41	0,99	0,87	0,42	0,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,33	0,37	0,70	1,02	0,14	0,44	1,47	7,27	0,29	0,70	0,33	0,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,51	0,17		0,65	0,27	0,04	0,83	0,15	0,09	0,20	4,87	0,93
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184,55	2,35	4,47	10,29	6,72	6,23	5,49	8,62	9,09	6,53	7,35	8,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,40	0,05										1,40
-	Đất chợ	DCH	11,82	0,38	0,32	0,38		0,52					0,72	0,23
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,89	0,25		0,05		1,02	0,55	0,44				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.481,62	31,66	96,14	138,19	126,37	113,64	118,77	221,39	137,09	93,5588	62,2200	157,9300
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	388,00	4,95										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,96	0,37	0,91	0,45	0,43	2,16	0,46	0,49	0,30	0,60	0,47	3,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,74	0,06		1,21				1,70	0,63	0,24		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,25	0,26	0,09	0,72	1,88	0,35	0,17	0,64	0,30	0,85	0,65	1,64

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Dương Đức	Xã Tân Đĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	<sup>(4)</sup> =(6)+...+(24)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,48	4,94	44,23	11,59	16,18	8,77	0,98	9,00	4,40	3,25	32,47	23,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,79	1,63	1,75	6,38	0,04	0,52	4,71	2,03	10,44		4,08	10,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,47	0,04										0,03
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>59,52</b>	<b>0,24</b>	<b>3,31</b>	<b>2,15</b>	<b>2,08</b>	<b>2,62</b>	<b>1,45</b>	<b>1,17</b>	<b>0,89</b>	<b>2,81</b>	<b>5,17</b>	<b>0,13</b>

**Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>846,39</b>	<b>57,37</b>	<b>58,92</b>	<b>42,96</b>	<b>19,30</b>	<b>23,14</b>	<b>49,70</b>	<b>27,78</b>	<b>37,94</b>	<b>25,74</b>	<b>48,05</b>	<b>13,97</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	660,55	50,65	51,69	27,85	14,50	15,00	39,92	23,94	28,10	20,21	36,79	11,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>507,84</i>	<i>47,77</i>	<i>51,59</i>	<i>16,75</i>	<i>8,70</i>	<i>15,00</i>	<i>33,90</i>	<i>17,30</i>	<i>21,35</i>	<i>20,21</i>	<i>21,79</i>	<i>11,75</i>
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	152,71	2,88	0,10	11,10	5,80		6,02	6,64	6,75		15,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,65	1,85	2,08	6,54	1,90	1,50	3,28	1,55	1,60	0,83	2,44	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102,93	3,87	4,15	6,95	1,90	4,59	6,30	1,79	7,34	4,30	4,79	0,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,93			1,12	1,00	1,05			0,50	0,40	3,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,33	1,00	1,00	0,50		1,00	0,20	0,50	0,40		0,50	0,50
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>12,93</b>	<b>1,10</b>	<b>0,50</b>	<b>1,05</b>		<b>1,20</b>	<b>0,50</b>		<b>1,43</b>	<b>0,50</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,33			1,05		1,20	0,50		1,43	0,50		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,60	1,10	0,50									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>												

**Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang (Tiếp theo)**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>846,39</b>	<b>17,14</b>	<b>34,54</b>	<b>21,20</b>	<b>48,76</b>	<b>28,41</b>	<b>98,69</b>	<b>43,96</b>	<b>40,05</b>	<b>52,53</b>	<b>56,24</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	660,55	7,35	30,85	18,27	46,20	24,78	70,94	21,20	29,84	41,51	49,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>507,84</i>	<i>3,75</i>	<i>30,85</i>	<i>13,94</i>	<i>45,02</i>	<i>24,78</i>	<i>66,34</i>	<i>18,20</i>	<i>16,84</i>	<i>0,41</i>	<i>21,60</i>
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	152,71	3,60		4,33	1,18		4,60	3,00	13,00	41,10	27,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,65	3,51	1,54	1,25	2,04	1,34	5,05	0,27	4,00	2,46	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	102,93	5,28	0,87	1,68	0,52	2,09	13,12	16,79	3,91	8,56	3,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,93	1,00	0,95				7,58	4,00	1,80		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,33		0,33			0,20	2,00	1,70	0,50		1,00
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>12,93</b>	<b>0,70</b>					<b>1,21</b>	<b>2,68</b>	<b>2,06</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(23)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(22)	(23)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,33	0,70					1,21	2,68	2,06		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,60										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											

**Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.102,62</b>	<b>58,52</b>	<b>59,32</b>	<b>128,54</b>	<b>19,80</b>	<b>24,96</b>	<b>49,70</b>	<b>28,28</b>	<b>41,64</b>	<b>26,24</b>	<b>48,76</b>	<b>14,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	770,44	51,45	51,89	32,85	15,00	16,22	39,92	24,44	29,30	20,71	37,30	12,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	603,47	47,77	51,59	16,75	9,20	16,22	33,90	17,80	22,15	20,71	21,79	12,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,63	1,90	2,08	16,57	1,90	1,50	3,28	1,55	1,60	0,83	2,64	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,44	4,17	4,35	22,50	1,90	5,19	6,30	1,79	9,84	4,30	4,79	0,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,78			56,12	1,00	1,05			0,50	0,40	3,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,33	1,00	1,00	0,50		1,00	0,20	0,50	0,40		0,50	0,50
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4,00</b>											
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,00											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>												
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>												

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Lạng Giang (tiếp theo)**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.102,62</b>	<b>18,71</b>	<b>35,45</b>	<b>50,87</b>	<b>50,87</b>	<b>30,12</b>	<b>163,34</b>	<b>94,75</b>	<b>40,55</b>	<b>67,68</b>	<b>78,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	770,44	8,75	31,66	19,27	48,71	24,78	107,04	51,71	29,84	46,16	71,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	603,47	3,75	31,66	14,44	47,53	24,78	102,44	48,71	16,84	0,41	42,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,63	3,51	1,54	1,25	1,24	1,34	5,05	0,27	4,00	2,96	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,44	5,45	0,97	1,68	0,92	3,80	31,12	27,27	4,41	12,06	3,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	104,78	1,00	0,95				18,13	13,80	1,80	6,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,33		0,33			0,20	2,00	1,70	0,50		1,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>4,00</b>				<b>4,00</b>						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,00				4,00						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>											
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>											

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.